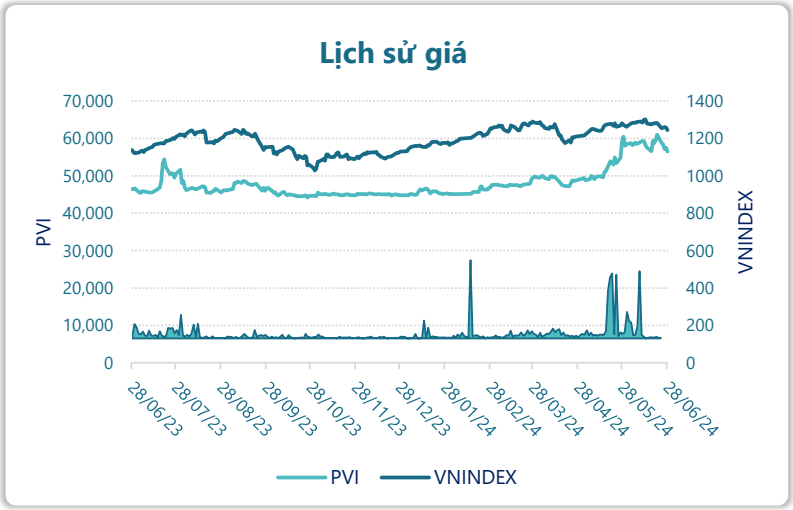
FireAnt

CTCP PVI (HNX: PVI)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**56,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	44,200
SL cổ phiếu LH	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,935
% sở hữu nước ngoài	59.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,235
P/E	12.6
EPS	4,468

DT thuần

Q2/24

1,832

tỷ VNĐ

QoQ: ▼80.0| -4.2%

YoY: ▲ 275| 17.7%

LN sau thuế

Q2/24

291

tỷ VNĐ

QoQ: ▼80.0| -21.5%

YoY: ▼35.0| -10.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

19.1%

+/- YoY: ▼ 5.7%

DT thuần

6T 2024

3,744

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 494| 15.2%

LN sau thuế

6T 2024

662

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 67.0| 11.4%

ROE

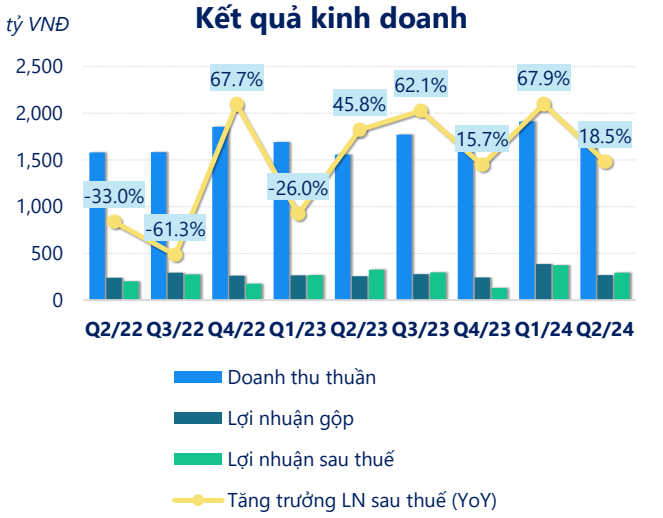
Q2/24

12.2%

+/- YoY: ▲ 0.2%

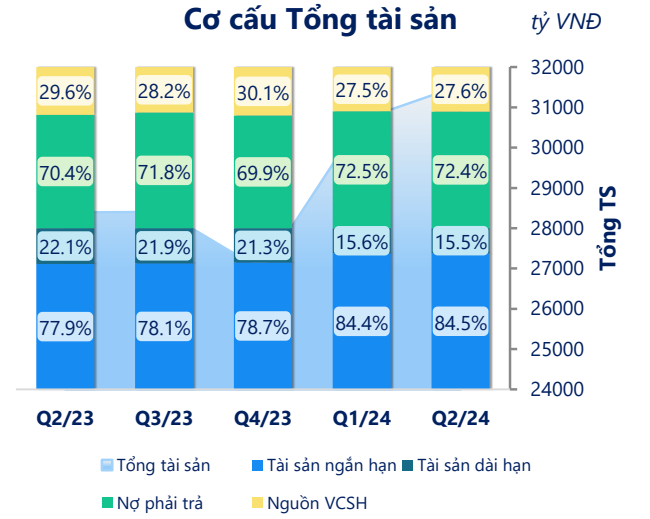
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



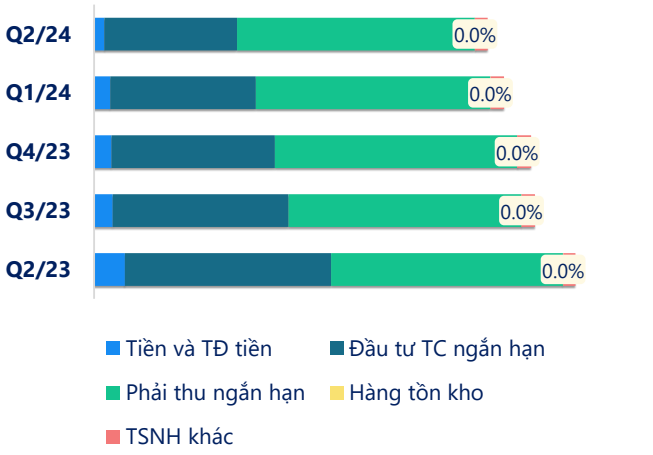
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



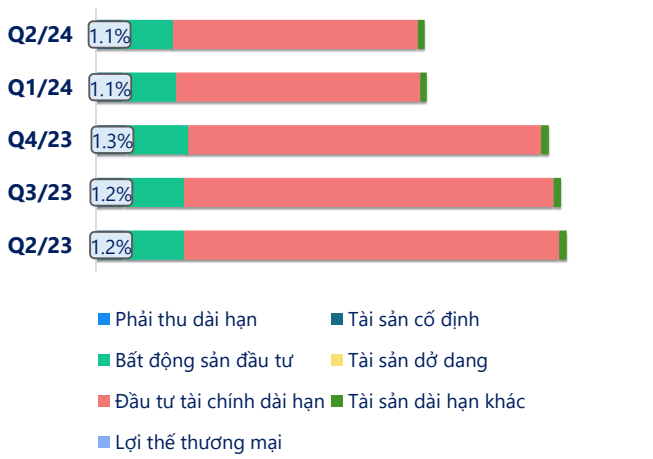
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



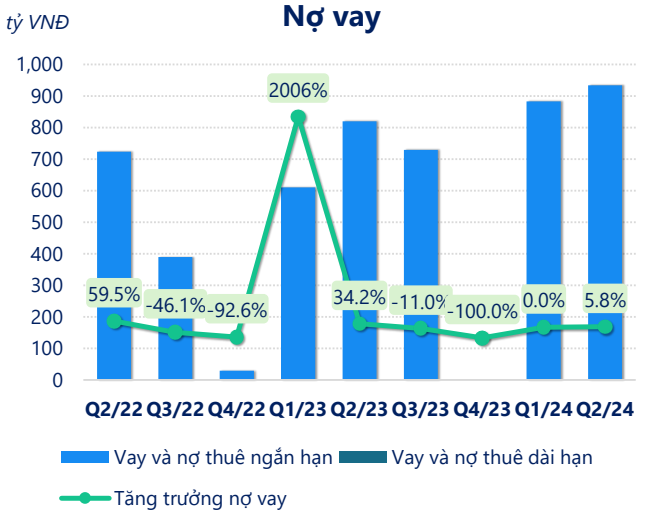
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



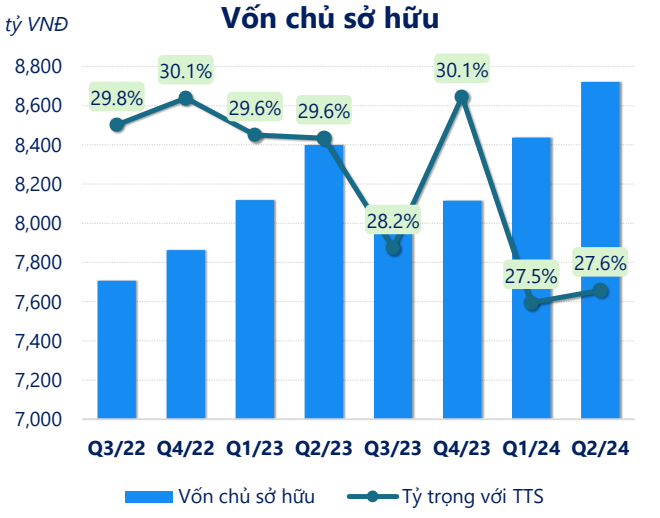
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



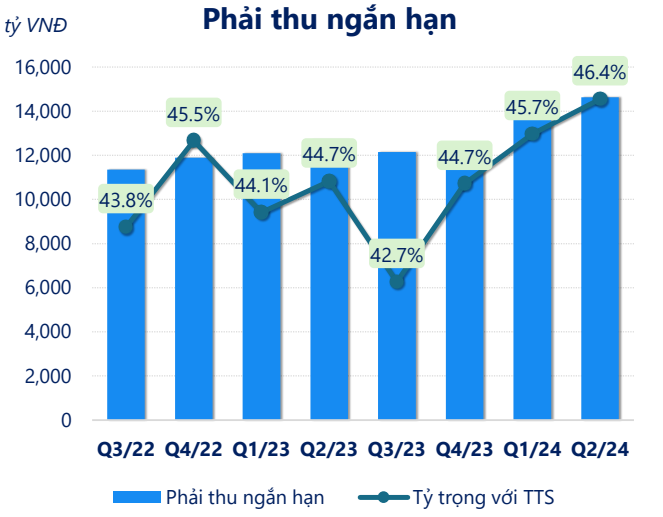
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



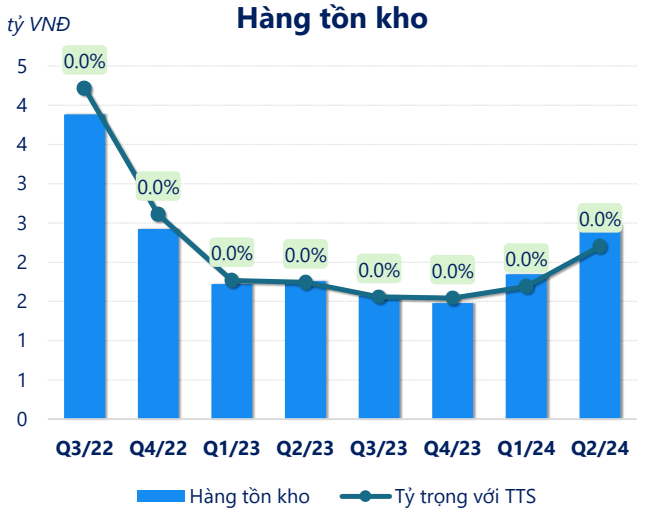
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



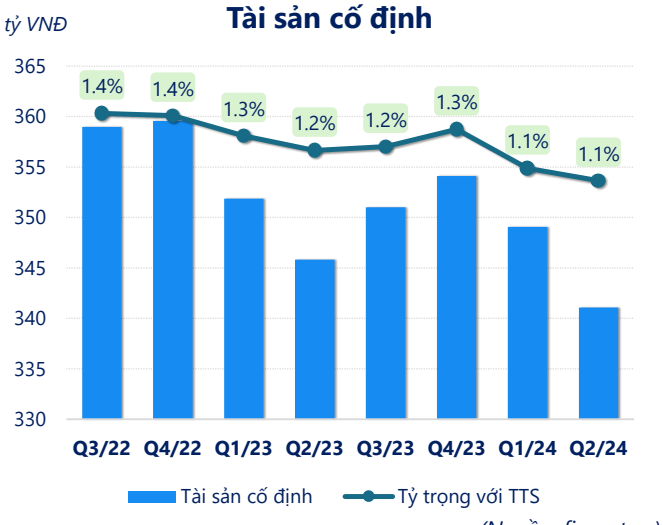
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



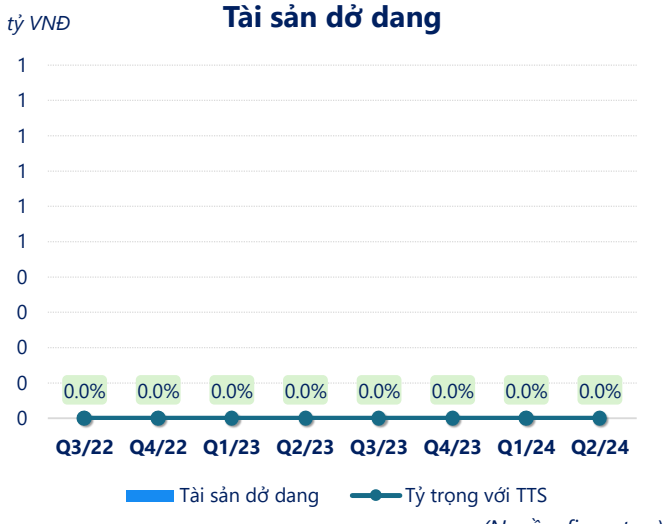
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



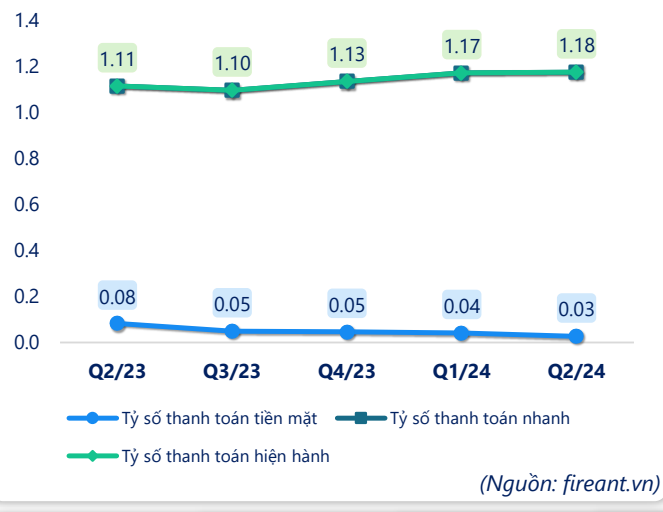
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



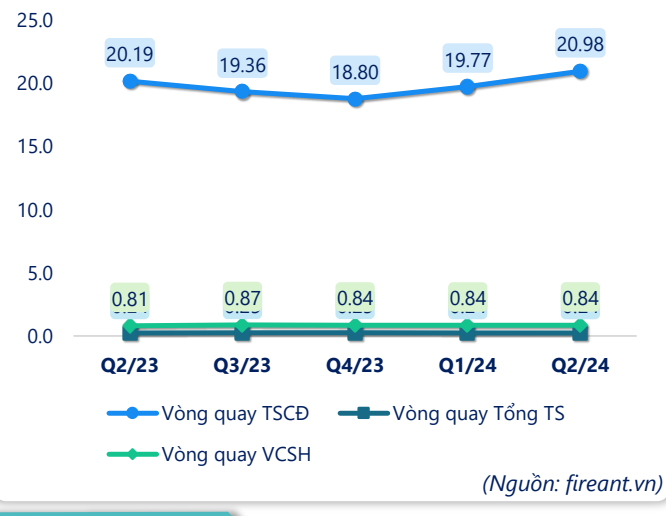
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**28,391**	**28,408**	**26,946**	**30,695**	**31,545**
Tài sản ngắn hạn	**22,108**	**22,199**	**21,207**	**25,919**	**26,671**
Tiền và tương đương tiền	1,640	1,000	877	928	604
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,091	8,422	7,613	10,282	10,657
Phải thu ngắn hạn	12,700	12,142	12,042	14,020	14,626
Hàng tồn kho	1.76	1.57	1.48	1.85	2.47
Tài sản ngắn hạn khác	675	633	674	688	782
Tài sản dài hạn	**6,283**	**6,209**	**5,738**	**4,775**	**4,875**
Phải thu dài hạn	29.0	30.4	31.5	31.5	31.5
Tài sản cố định	346	351	354	349	341
Bất động sản đầu tư	801	793	785	777	769
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	5,008	4,937	4,468	3,520	3,632
Tài sản dài hạn khác	99.5	98.4	100	97.6	101
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**19,992**	**20,401**	**18,831**	**22,257**	**22,825**
Nợ ngắn hạn	**19,832**	**20,250**	**18,686**	**22,121**	**22,697**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	819	729	0	883	934
Phải trả người bán ngắn hạn	3,165	3,277	3,185	3,826	4,219
Nợ dài hạn	159	151	146	136	128
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,400**	**8,007**	**8,115**	**8,437**	**8,721**
Vốn chủ sở hữu	**8,400**	**8,007**	**8,115**	**8,437**	**8,721**
Vốn điều lệ	2,342	2,342	2,342	2,342	2,342
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)